

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN IA GRAI  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/DS-ST  
Ngày: 06 tháng 9 năm 2021  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Huy

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Lan và bà Nguyễn Thị Mỹ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Khánh Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 69/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê D, địa chỉ: Làng D, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trương Thị H và ông Nhữ Văn L, cùng địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. **Vắng mặt.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 5 năm 2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê D trình bày:

Ngày 14/02/2020, ông Lê D có cho vợ chồng ông Nhữ Văn L và bà Trương Thị H vay số tiền 90.000.000đ với mức lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, có lập Hợp đồng cho vay tiền có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị H. Tại thời điểm vay không có mặt ông L, tuy nhiên đây là khoản vay mà bà H vay để trả tiền nợ do mua bán tạp hóa, là việc buôn bán chung của cả hai vợ chồng nên là nợ chung của cả ông L, bà H.

Ngày 20/3/2020, ông Lê D có cho vợ chồng ông Nhữ Văn L và bà Trương Thị H vay số tiền 307.000.000đ với mức lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, có lập Hợp đồng cho vay tiền có chữ ký xác nhận của ông L và bà H.

Từ thời điểm vay cho đến nay, ông L và bà H chưa trả tiền gốc và tiền lãi. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông D yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Đối với Hợp đồng vay tiền ngày 14/02/2020, ông D yêu cầu bà H và ông L trả số tiền gốc 90.000.000đ và tiền lãi từ ngày vay đến hết ngày xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng. Tại phiên tòa, ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà H phải trả khoản vay này vì chỉ có bà H ký vào giấy vay tiền.

Đối với Hợp đồng vay tiền ngày 20/3/2020, ông D yêu cầu vợ chồng ông L và bà H phải trả số tiền 307.000.000đ tiền gốc và tiền lãi từ ngày vay đến hết ngày xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng.

Ông D yêu cầu bà H và ông L phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

- *Ý kiến của bị đơn là Nhữ Văn L và bà Trương Thị H:* Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L, bà H vắng mặt, không có ý kiến, yêu cầu, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- *Ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên Tòa:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Bị đơn là ông Nhữ Văn L và bà Trương Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Hợp đồng cho vay tiền ghi thời hạn vay từ ngày 14/02/2020 đến ngày 14/02/2021 có chữ ký ghi tên Trương Thị H (bút lục 37) và Hợp đồng cho vay tiền ghi thời hạn vay từ ngày 20/3/2020 đến ngày 20/3/2021 (bút lục 36), để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tòa án đã tổng đạt cho bị đơn bản sao của đơn khởi kiện cùng với giấy vay tiền nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chứng cứ là giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp là có thật.

[3] Bị đơn không cung cấp chứng cứ để chứng minh về việc trả nợ gốc, nợ lãi.

[4] Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn” và “5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả”.

[5] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi, thời hạn trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất

1,5%/tháng, tương đương 18%/năm là phù hợp với nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng và quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6] Đối với Hợp đồng cho vay tiền ngày 14/02/2020, số tiền còn nợ gốc là 90.000.000đ, số tiền nợ lãi từ ngày 15/02/2020 đến hết ngày xét xử 06/9/2021 (570 ngày) với mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 18%/năm là 25.298.630đ.

[7] Đối với Hợp đồng cho vay tiền ngày 20/3/2020, số tiền còn nợ gốc là 307.000.000đ, số tiền còn nợ lãi tính từ ngày 21/3/2020 đến hết ngày xét xử 06/9/2021 (535 ngày) với mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 18%/năm là 80.997.534đ.

[8] Đối với Hợp đồng vay tiền ngày 14/02/2020, nguyên đơn xác định chỉ có bà H ký xác nhận vay tiền, không có mặt ông L, không có chứng cứ chứng minh về việc đây là khoản vay chung của ông L hoặc sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó chưa có căn cứ xác định ông L có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay này. Theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự 2015 thì trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ liên đới thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bất cứ người nào trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ, đây là quyền tự định đoạt của đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ buộc bà H có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay 90.000.000đ theo yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp bà H và ông L có căn cứ cho rằng đây là nghĩa vụ liên đới của cả hai vợ chồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

[9] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L và bà H phải trả tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến hết ngày xét xử cụ thể như sau:

- Buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc 90.000.000đ và tiền lãi 25.298.630đ, tổng cộng 115.298.630đ.

- Buộc ông L và bà H phải trả số tiền nợ gốc 307.000.000đ và tiền nợ lãi 80.997.534đ, tổng cộng 387.997.534đ.

[10] Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất trong hạn 18%/năm là trong mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Do đó, kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền theo mức lãi suất là 18%/năm.

[11] Về án phí: Bị đơn là người phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể bà H phải nộp 5.764.932đ án phí, ông L và bà H phải nộp 19.399.877đ án phí.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

#### 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê D

1.1. Buộc bà Trương Thị H phải trả cho ông Lê D số tiền nợ gốc 90.000.000đ (chín mươi triệu) và tiền nợ lãi 25.298.630đ (hai mươi lăm triệu hai trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng), tổng cộng 115.298.630đ (một trăm mười lăm triệu hai trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Trương Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 18%/năm.

1.2. Buộc ông Nhữ Văn L và bà Trương Thị H phải trả cho ông Lê D số tiền nợ gốc 307.000.000đ (ba trăm lẻ bảy triệu đồng) và tiền nợ lãi 80.997.534đ (tám mươi triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng), tổng cộng 387.997.534đ (ba trăm tám mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nhữ Văn L và bà Trương Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 18%/năm.

#### 2. Về án phí:

Bà Trương Thị H phải nộp số tiền 5.764.932đ (năm triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nhữ Văn L và bà Trương Thị H phải nộp số tiền 19.399.877đ (mười chín triệu ba trăm chín mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Lê D số tiền 11.580.250đ (mười một triệu năm trăm tám mươi nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0011925 ngày 05/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
*(đã ký tên, đóng dấu)*

**Nguyễn Văn Huy**